

Số: 2466/QĐ-ĐHBK

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng đại học ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-ĐHBK ngày 02 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Quyết định số 5730/QĐ-ĐHBK ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội;

Căn cứ Biên bản Kỳ họp thứ nhất số 313/BB-ĐHBK ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Tờ trình số 42/TTr-TSHN ngày 25 tháng 02 năm 2026 về việc phê duyệt Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tuyển sinh - Hướng nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Ban Tuyển sinh - Hướng nghiệp phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo phục vụ công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông/Bà Trưởng ban Tuyển sinh - Hướng nghiệp, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TSHN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)**

PGS.TS. Nguyễn Phong Điền

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2466/QĐ-ĐHBK ngày 03 tháng 3 năm 2026
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: **9.880** sinh viên
- Giữ nguyên 3 phương thức tuyển sinh:
 1. Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN)
 2. Phương thức xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (ĐGTD)
 3. Phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (THPT)

II. CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Xét tuyển tài năng: gồm các phương thức sau:

- 1.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- 1.2. Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế;
- 1.3. Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn.

1.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, đạt thành tích cao trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG), kỳ thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc cử tham gia. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, cụ thể như sau:

a) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển Olympic hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG quốc gia các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ được xét tuyển thẳng vào các ngành học phù hợp với môn đạt giải.

b) Thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự kỳ thi KHKT quốc tế hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức được xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với lĩnh vực đề tài đã đăng ký dự thi.

1.2. Xét tuyển theo chứng chỉ Quốc tế

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình chung (TBC) các môn văn hóa từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10; Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau còn hiệu lực: SAT, ACT, A-Level, AP, IB. Đối với các chứng chỉ quốc tế có điểm thành phần môn học đánh giá theo hệ chữ, bảng quy đổi sang điểm số theo thang điểm 10 như sau:

TT	Điểm theo hệ chữ	Điểm quy đổi theo hệ số thang 10
1	A*	10
2	A	9
3	B	8
4	C	7

1.3. Xét tuyển theo Hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, có điểm TBC các môn văn hóa từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10 và đáp ứng một (01) trong những điều kiện sau:

a) Đạt giải trong kỳ thi chọn HSG quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do các Sở GDĐT, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh, Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc chủ trì tổ chức và cấp giấy chứng nhận với các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ trong thời gian học THPT;

b) Đạt giải Ba trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT hoặc Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Học sinh hệ chuyên trong cả 3 năm học lớp 10, 11, 12 (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực của thí sinh: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được tính như sau (tối đa 100 điểm):

$$\text{Điểm HSNL} = \text{Điểm tư duy} + \text{Điểm thành tích} + \text{Điểm thưởng}$$

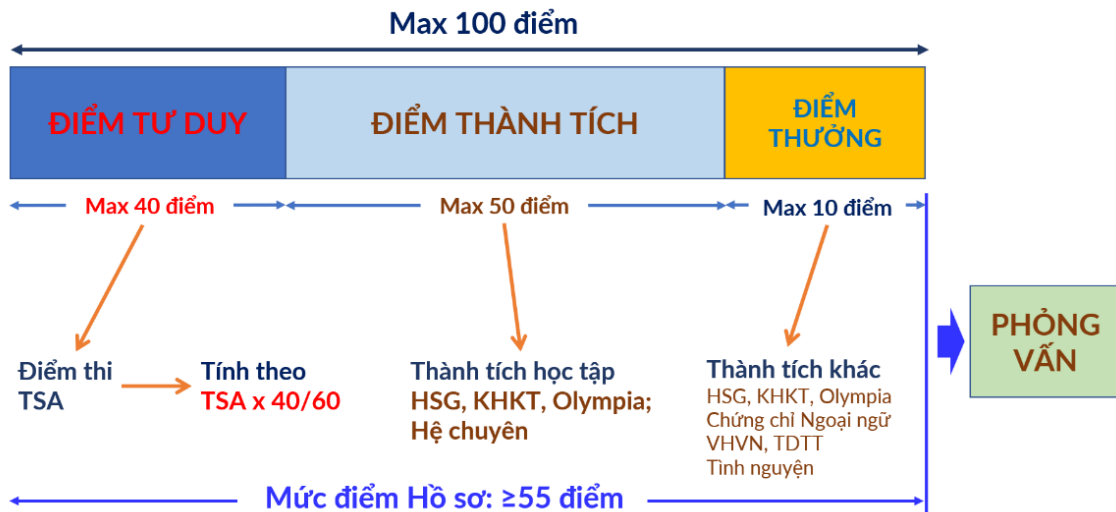
Trong đó:

- **Điểm tư duy (tối đa 40 điểm):** Điểm tư duy được tính dựa trên điểm thi Đánh giá tư duy (TSA) của thí sinh trong năm 2025 hoặc 2026 và được tính theo công thức là điểm TSA x 40/60.

- **Điểm thành tích (tối đa 50 điểm):** Điểm thành tích của thí sinh được tính dựa trên tổng điểm các thành tích hợp lệ mà thí sinh đạt được và kê khai trên hệ thống.

- **Điểm thưởng (tối đa 10 điểm):** Điểm thưởng của thí sinh được tính cho các thành tích khác về học tập, nghiên cứu khoa học chưa được tính trong điểm thành tích; Chứng chỉ Ngoại ngữ; Các giải thưởng về văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao (các giải thưởng về văn - thể - mỹ); Các khen thưởng về hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng do thí sinh kê khai hợp lệ trên hệ thống.

CẤU TRÚC ĐIỂM HỒ SƠ NĂNG LỰC



2. Xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (TSA)

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2025 hoặc 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức;
- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng điểm thi theo quy định.

3. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2026

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;
- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);
- Tổ hợp xét tuyển: Gồm 8 tổ hợp xét tuyển và môn chính sau: K01, A00, A01, B00, D01, D04, D07 và DD2. Công thức tính điểm xét tuyển đối với tổ hợp K01 như sau: $[Toán \times 3 + Ngữ văn \times 1 + Lý/Hóa/Sinh/Tin \times 2] \times 1/2$.

III. QUY ĐỊNH VỀ NGOẠI NGỮ

- Thí sinh có chứng chỉ Ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh VSTEP, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc các chứng chỉ Ngoại ngữ khác tương đương), có đăng ký xác thực trên hệ thống của ĐHBK Hà Nội có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (tổ hợp A01, D01, D07) và cộng điểm thường khi xét tuyển theo phương thức XTTN (điện 1.2, 1.3) và xét tuyển theo điểm thi ĐGTD.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL3 (Tiếng Trung KH&CN) và FL4 (Tiếng Hàn KH&CN), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần đáp ứng một trong những điều kiện sau về trình độ tiếng Anh hoặc Ngoại ngữ tương đương như sau:

- + Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên hoặc tương đương;

- + Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương hoặc;
- + Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 môn tiếng Anh (đối với các chương trình tiên tiến, FL1), tiếng Trung (FL3), tiếng Hàn (FL4) đạt từ 6.5 điểm trở lên.
- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế bao gồm TROY-IT và FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần đáp ứng điều kiện về trình độ tiếng Anh là có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên.

Quy định về tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ Ngoại ngữ

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TỪ NĂM 2026																									
Điểm thường thang 100	Điểm quy đổi thang 10	IELTS Academic	VSTEP	Aptis Esol	PEIC	PTE Academic	LinguSkill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL iBT	TOEFL ITP	DELTA/ DALF	TCF	TestDaF	Goethe/ÖSD/ telc/ECL	DSH	DSD	JLPT	HSK+HSKK		TOPIK
										Nghe	Nói	Đọc	Viết										HSK	HSKK	
1	8,0	5,0	5,5	80-120	Level 2	31-38	140-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary	PET (140-159)	275-395	120-150	275-380	120-140	30-45	450-499	DELTA A2 (50-70)	200-249	-	-	-	-	N4 (145-180)	HSK3 (241-300)	HSKK Sơ cấp (60-100)	TOPIK 3 (135-149)
2	8,5	5,5	6,0-6,5	121-134	Level 3 (Pass)	39-46	160-166	B2 First/ B2 Business Vantage (160-172/ Pass at Grade C)	FCE (160-166)	400-428	160-163	385-406	150-156	46-61	500-541	DELTA A2 (71-100)	250-299	-	A2	-	-	N3 (95-120)	HSK4 (180-210)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (150-162)
3	9,0	6,0	7,0-7,5	135-148	Level 3 (Pass with Merit)	47-54	167-173	B2 First/ B2 Business Vantage (173-179/ Pass at Grade B)	FCE (167-173)	429-457	164-167	407-428	157-163	62-77	542-583	DELTA B1 (50-70)	300-349	-	B1	-	DSD1	N3 (121-149)	HSK4 (211-240)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (163-175)
4	9,5	6,5	8,0	149-160	Level 3 (Pass with Distinction)	55-62	174-179	B2 First/ B2 Business Vantage (180-190/ Pass at Grade A)	FCE (174-179)	458-485	168-170	429-450	164-170	78-93	584-626	DELTA B1 (71-100)	350-399	TDN3	B2	DSH1	-	N3 (150-180)	HSK4 (241-300)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (176-189)
5	10	7,0-9,0	8,5-10	161-180	Level 4 - Level 5 (Pass)	63-90	180-210	C1 Advanced/ C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	CAE (180-199) hoặc CPE (200-230)	490-495	180-200	455-495	180-200	94-120	627-677	DELTA B2 (50-100) hoặc DALF C1 (50-100) hoặc DALF C2 (50-100)	400-699	TDN4/ TDN5	C1/ C2	DSH2/ DSH3	DSD2	N1 (100-180)	HSK 6 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	TOPIK 5 (190-229)
Ghi chú: Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm thường và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm thường và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.																									

Ghi chú: Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm thường và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm thường và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

IV. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

Năm 2026, ĐHBK Hà Nội dự kiến tuyển sinh 68 chương trình đào tạo, trong đó có 05 chương trình đào tạo mới, cụ thể:

- Số lượng chương trình chuẩn: 38 chương trình
- Số lượng chương trình chất lượng cao - Elitech: 26 chương trình, trong đó:
 - + Chương trình tiên tiến giảng dạy bằng tiếng Anh: 19 chương trình
 - + Chương trình có tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Pháp): 03 chương trình
 - + Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (Nhật, Đức, Úc): 04 chương trình
- Số lượng chương trình Việt - Pháp (PFIEV): 02 chương trình
- Số lượng chương trình liên kết đào tạo quốc tế: 02 chương trình

Danh mục các chương trình đào tạo, chỉ tiêu, phương thức và mã xét tuyển

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh		
				XTTN	ĐGTD	THPT
A. CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
1	Kỹ thuật Sinh học	160	BF1	√	√	√
2	Kỹ thuật Thực phẩm	360	BF2	√	√	√
3	Kỹ thuật Hóa học	680	CH1	√	√	√
4	Hóa học	160	CH2	√	√	√

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh		
				XTTN	ĐGTD	THPT
5	Công nghệ Giáo dục	120	ED2	√	√	√
6	Quản lý Giáo dục	60	ED3	√	√	√
7	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức (mới)	40	ED5	√	√	√
8	Kỹ thuật điện	240	EE1	√	√	√
9	Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa	500	EE2	√	√	√
10	Quản lý Năng lượng	80	EM1	√	√	√
11	Quản lý Công nghiệp	100	EM2	√	√	√
12	Quản trị Kinh doanh	120	EM3	√	√	√
13	Tài chính-Ngân hàng	100	EM5	√	√	√
14	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	480	ET1	√	√	√
15	Kỹ thuật Y sinh	100	ET2	√	√	√
16	Kỹ thuật Môi trường	160	EV1	√	√	√
17	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	120	EV2	√	√	√
18	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	210	FL1	√	√	√
19	Tiếng Trung KH&CN	80	FL3	√	√	√
20	Tiếng Hàn KH&CN (mới)	40	FL4	√	√	√
21	Kỹ thuật Nhiệt	250	HE1	√	√	√
22	CNTT: Khoa học Máy tính	300	IT1	√	√	√
23	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	200	IT2	√	√	√
24	Kỹ thuật Cơ điện tử	300	ME1	√	√	√
25	Kỹ thuật Cơ khí	560	ME2	√	√	√
26	Toán-Tin	160	MI1	√	√	√
27	Hệ thống Thông tin quản lý	80	MI2	√	√	√
28	Kỹ thuật Vật liệu	280	MS1	√	√	√
29	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	180	MS2	√	√	√
30	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	80	MS3	√	√	√
31	Kỹ thuật In	60	MS5	√	√	√
32	Vật lý Kỹ thuật	200	PH1	√	√	√
33	Kỹ thuật Hạt nhân	40	PH2	√	√	√
34	Vật lý Y khoa	60	PH3	√	√	√
35	Kỹ thuật Ô tô	200	TE1	√	√	√
36	Kỹ thuật Cơ khí động lực	120	TE2	√	√	√
37	Kỹ thuật Hàng không	80	TE3	√	√	√
38	Công nghệ Dệt May	240	TX1	√	√	√
B. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO - ELITECH (CỦA ĐHBK HÀ NỘI)						

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh		
				XTTN	ĐGTD	THPT
B1. Chương trình tiên tiến giảng dạy bằng tiếng Anh						
39	Kỹ thuật Thực phẩm	60	BF-E12	√	√	√
40	Kỹ thuật sinh học	60	BF-E19	√	√	√
41	Kỹ thuật Hóa dược	100	CH-E11	√	√	√
42	Hóa học Mỹ phẩm (mới)	40	CH-E20	√	√	√
43	Kỹ thuật điều khiển-Tự động hóa	140	EE-E8	√	√	√
44	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	60	EE-E18	√	√	√
45	Phân tích Kinh doanh	140	EM-E13	√	√	√
46	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	140	EM-E14	√	√	√
47	Kế toán (mới)	80	EM-E17	√	√	√
48	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	120	ET-E4	√	√	√
49	Kỹ thuật Y sinh	40	ET-E5	√	√	√
50	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	60	ET-E16	√	√	√
51	Công nghệ Thông tin Global ICT	160	IT-E7	√	√	√
52	Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	160	IT-E10	√	√	√
53	An toàn không gian số - Cyber Security	40	IT-E15	√	√	√
54	Kỹ thuật Cơ điện tử	180	ME-E1	√	√	√
55	Khoa học tính toán cho các hệ thống thông minh (mới)	40	MI-E22	√	√	√
56	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	60	MS-E3	√	√	√
57	Kỹ thuật Ô tô	100	TE-E2	√	√	√
B2. Chương trình có tăng cường ngoại ngữ						
58	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (tăng cường tiếng Nhật)	80	ET-E9	√	√	√
59	Công nghệ Thông tin Việt - Nhật (tăng cường tiếng Nhật)	160	IT-E6	√	√	√
60	Công nghệ Thông tin Việt - Pháp (tăng cường tiếng Pháp)	40	IT-EP	√	√	√
B3. Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác						
61	Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	40	ET-LUH	√	√	√
62	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	50	ME-LUH	√	√	√
63	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	100	ME-NUT	√	√	√
64	Cơ khí Chế tạo máy - hợp tác với trường ĐH Griffith (Úc)	40	ME-GU	√	√	√

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh		
				XTTN	ĐGTD	THPT
C. CHƯƠNG TRÌNH VIỆT - PHÁP (PFIEV)						
65	Tin học công nghiệp và Tự động hóa	40	EE-EP	√	√	√
66	Cơ khí Hàng không	40	TE-EP	√	√	√
D. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ						
67	Khoa học Máy tính - ĐH Troy (Hoa Kỳ) (do ĐH Troy cấp bằng)	120	TROY-IT	√	√	√
68	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon - Vương quốc Anh cấp bằng)	90	FL2	√	√	√
Tổng chỉ tiêu:		9.880				

V. THÔNG TIN VỀ KỲ THI ĐÁNH GIÁ TƯ DUY NĂM 2026

- a) Đối tượng dự thi: Là học sinh THPT, thí sinh tự do
- b) Phạm vi: Tất cả các Tỉnh, Thành phố trên toàn quốc
- c) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính
- d) Số đợt thi TSA dự kiến gồm 03 đợt vào các ngày Thứ 7/Chủ Nhật, cụ thể:
- **Đợt 1:** Ngày thi 24-25/01/2026; Ngày đăng ký 05-15/12/2025
 - **Đợt 2:** Ngày thi 14-15/3/2026; Ngày đăng ký 05-15/02/2026
 - **Đợt 3:** Ngày thi 16-17/5/2026; Ngày đăng ký 05-15/4/2026
- Địa điểm tổ chức thi: Tại 11 tỉnh/thành phố gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lào Cai, Ninh Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đà Nẵng.
- đ) Các khối ngành có thể sử dụng kết quả Kỳ thi ĐGTD để xét tuyển đại học: Các khối ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ; Các khối ngành kinh tế, ngoại thương, tài chính, ngân hàng; Các khối ngành y, dược; Các khối ngành công nghiệp, nông-lâm nghiệp, kỹ thuật hậu cần quân sự...